

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 248/2021/DS-PT  
Ngày 24-12-2021  
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

*Các Thẩm phán:*

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2021/TLPT-DS ngày 09/11/2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2021/DS-ST ngày 24/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 223/2021/QĐ-PT ngày 19/11/2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn Út H, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp Cầu Hòa, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn Minh L, sinh năm 1998; địa chỉ liên hệ: Số 163/1D Trương Vĩnh Ký, ấp An Thuận A, xã M, B, tỉnh Bến Tre. Anh Nguyễn Văn Minh L ủy quyền lại cho anh Ngô Minh N, sinh năm 1999; địa chỉ liên hệ: Số 163/1D Trương Vĩnh Ký, ấp An Thuận A, xã M, B, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Thị M - Công ty Luật TNHH DC Counsel chi nhánh Bến Tre.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Thành H1, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp Kinh Cũ, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**3.1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954**

Địa chỉ: Ấp 7, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1956

Địa chỉ: Tổ 11, ấp Cầu Hòa, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số nhà 54/11 Trần Quang Khải, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Ông Nguyễn Thành V1, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp Giồng Sậy, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Thành V1: Ông Nguyễn Thành H1, sinh năm 1949; địa chỉ: Ấp Kinh Cũ, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.*

3.5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953

Địa chỉ: Ấp Cầu Hòa, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.6. Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp Kinh Cũ, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.7. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp Cầu Hòa, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.8. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp Căn Cứ, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.9. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp Cầu Hòa, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.10. Bà Nguyễn Út M1, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp Bình Lợi, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Kim H, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Út M1: Ông Nguyễn Văn Út H, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp Cầu Hòa, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.*

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Út H, bị đơn ông Nguyễn Thành H1.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Út H đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T, bà H, ông T1, ông T2, ông C, bà M1) trình bày:*

Ông đứng tên và quản lý phần đất thuộc thửa 441, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Ấp 4 (ấp Cầu Hòa) xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Nguồn gốc phần đất là của cô Đ và cô L1(ông bà nội của ông). Cha của ông là cụ Nguyễn Văn L2 sống chung với cô Đ, cô L1 nên sau khi hai cô chết thì cụ L2 kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng năm 2012 - 2013, cụ L2 tặng cho phần đất này cho ông.

Trước năm 1968, cô Đ, cô L1 cho con ruột là cụ Nguyễn Thị X cất nhà trên phần đất này. Việc cụ X cất nhà là do hai cô cho luôn hay cho ở nhờ thì ông không rõ. Lúc còn sống, cụ X có gần 40 công đất, cụ X chia hết đất cho 05 người con và tiếp tục sống ở đây cho đến khi chết năm 2012.

Khi cụ L2 còn sống thì cụ có yêu cầu cụ X trả lại đất nhưng do cụ X lớn tuổi nên để cho cụ X ở đến hết đời. Hiện nay, căn nhà của cụ X không còn, con của cụ X là ông Nguyễn Thành H1 xây nhà tạm diện tích 50,685m<sup>2</sup> trên nền nhà cũ.

Nay, cụ X đã chết, ông H1 cũng không sống trên phần đất này. Do vậy, ông yêu cầu ông H1 trả lại cho ông phần đất có diện tích 50,685m<sup>2</sup> nói trên và di dời căn nhà ra khỏi phần đất tranh chấp. Ông sẽ không bồi thường do trước đây ông H1 đã có cam kết tại Ủy ban nhân dân xã P là sẽ di dời mà không cần bồi thường.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông đồng ý hỗ trợ chi phí di dời nhà là 5.000.000đồng.

*Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Thành H1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà B, bà R, bà V, ông V1) trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cô Đ, cô L1. Khoảng năm 1968 hai cô cho mẹ ông là cụ Nguyễn Thị X một phần đất để cất nhà. Cụ X cất nhà, sinh sống trên phần đất cho đến khi chết năm 2012. Sau khi cô Đ, cô L1 chết thì cụ L2 tự ý sang tên toàn bộ đất (bao gồm luôn phần đất cho cụ X). Việc cụ L2 được đứng tên đất thì sau này cụ X mới biết và có tranh chấp.

Khi còn sống, cụ X có gần 40 công đất, đây là đất do tự khai phá, cụ Đê, cụ Lại không có cho phần đất nào khác ngoài nền nhà nói trên. Cụ X có 05 người con (ông H1, bà B, bà R, bà V, ông V1), khi các con lớn thì cụ giao 40 công đất này cho các con canh tác, cụ tiếp tục sống trên phần nền nhà nói trên cho đến khi chết.

Cụ X đã chết, phần đất này là phần tài sản của cụ X được cô Đ, cô L1 cho. Do vậy, ông yêu cầu Tòa án xem xét giao cho hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thị X gồm ông và 04 anh chị em là bà B, bà R, bà V, ông V1 phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 116,2m<sup>2</sup> (gồm nhà và phần sân phía trước) thuộc một phần thửa 441 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại Ấp 4 (ấp Cầu Hòa) xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn Út H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông thì ông sẽ tự tháo dỡ, di dời nhà mà không yêu cầu bồi thường.

Các đương sự thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, định giá ngày 23/02/2021 mà không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá lại.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2021/DS-ST ngày 24/9/2021 của Tòa án

nhân dân huyện G đã áp dụng các Điều 164, 166, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 157, 165, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

2.1. Buộc ông Nguyễn Thành H1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Thành V1 phải giao lại cho ông Nguyễn Văn Út H phần đất có diện tích  $116,2\text{m}^2$  ( $112,7\text{m}^2 + 3,5\text{m}^2$ ) thuộc một phần thửa 441 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại ấp 4 (Cầu Hòa), xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn Út H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 441 dài  $6,67\text{m} + 0,45\text{m}$ .

Phía Nam giáp đường M - P dài  $7,74\text{m}$ .

Phía Đông giáp thửa 442 dài  $15,73\text{m}$ .

Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 441 dài  $15,55\text{m}$ .

(Có họa đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn Út H được quản lý, sử dụng căn nhà trên đất. Nhà có kết cấu như sau: Nền xi măng, cột bê tông cốt thép chôn, vách tôn, mái tôn tráng kẽm, không trần. Diện tích:  $50,685\text{m}^2$ .

2.2. Ông Nguyễn Văn Út H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Thành H1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Thành V1 số tiền 209.209.294 đồng (Hai trăm lẻ chín triệu hai trăm lẻ chín nghìn hai trăm chín mươi bốn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/10/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Út H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại phần đất có diện tích  $116,2\text{m}^2$ , thuộc thửa 441, tờ bản đồ số 18 và buộc ông H1 di dời căn nhà trên đất tranh chấp.

Ngày 08/10/2021, bị đơn ông Nguyễn Thành H1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để ông và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên bị đơn được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất tranh chấp.

Ngày 05/10/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G kháng nghị

một phần bản án sơ thẩm, nội dung kháng nghị sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2021/DS-ST ngày 24/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với phần đất có diện tích 112,7m<sup>2</sup>, không chấp nhận yêu cầu phản tố đối với phần đất có diện tích 3,5m<sup>2</sup>. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với nội dung bản án tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đồng thời giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Vào năm 1960, khi cố L1 chết thì cụ L2 là người canh tác đất và chăm sóc cố Đ nên sau đó cố Đ phân chia quyền sử dụng đất cho các con, cụ L2 được tặng cho phần đất tranh chấp. Năm 1968, cụ X được cụ L2 cho ở nhờ trên phần đất khoảng 60m<sup>2</sup>, không phải diện tích đất tranh chấp 116,2m<sup>2</sup>. Khi tranh chấp, tại biên bản hòa giải, cụ X cũng thừa nhận căn nhà có diện tích 60m<sup>2</sup> ngang 06m dài 10m. Ông H1 cũng trình bày cụ X biết cụ L2 kê khai đất năm 1994, cụ X không có đi khỏi địa phương nhưng không tranh chấp. Năm 2011, cụ L2 tặng cho ông H, trong thời gian này cụ L2 với cụ X đã phát sinh tranh chấp nhưng sau đó không có tranh chấp nữa, đến năm 2020 mới tranh chấp đến nay. Nhân chứng là ông Năm trình bày cố Đ giao đất cho cụ L2 từ năm 1968, cụ L2 cho cụ X ở mãi đòi trả lại đất cho cụ L2; nhân chứng là ông Huân trình bày cố Đ và cố L1 đã để lại đất cho cụ L2 là con út trong gia đình. Trong khi đó, ông H1 không đưa ra tài liệu chứng cứ nào thể hiện cụ X được cố Đ, cố L1 tặng cho phần đất tranh chấp. Nếu xác định có di sản của cố L1 thì cụ L2 đã đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất nhưng không ai có ý kiến nên việc cụ L2 kê khai là đúng theo quy định, thời hiệu khởi kiện đã hết. Do khi tranh chấp tại UBND xã P, ông H1 cho rằng sẽ tự di dời, không yêu cầu bồi thường nên nguyên đơn không đồng ý bồi thường giá trị căn nhà cho bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, buộc ông H1 di dời tài sản trả lại phần đất tranh chấp.

Bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, đồng thời giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, tuyên xử cho ông và các đồng thừa kế của cụ X được quyền sử dụng phần đất tranh chấp.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát thay đổi một phần nội dung kháng nghị đối với diện tích 3,5m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa 442, kí hiệu 442a. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Út H, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành H1, chấp nhận kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/10/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện G, sửa Bản án sơ thẩm số 46/2021/DS-ST ngày 24/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với phần đất có diện tích 112,7m<sup>2</sup> có ký hiệu 441a và diện tích 3,5m<sup>2</sup> có kí hiệu 442a, do ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn

Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ut H, ông Nguyễn Thành H1; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện G; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc có diện tích 116,2m<sup>2</sup>, trong đó có 112,7m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 441, kí hiệu 441a và 3,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 442 kí hiệu 442a, cùng tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại ấp 4 (Cầu Hòa), xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Các phần đất có kí hiệu 441a, 442a nêu trên lần lượt do ông Nguyễn Văn Ut H và ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do ông Nguyễn Thành H1 quản lý, sử dụng.

[2] Các bên đương sự trình bày thống nhất nguồn gốc đất là của cô Đ và cô L1 (là ông bà nội của nguyên đơn và là ông bà ngoại của bị đơn). Hai cô chết không để lại di chúc. Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cụ L2 được cô Đ, cô L1 cho đất. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ L2 vào năm 1994 cũng không có văn bản thể hiện ý kiến thể hiện sự đồng ý của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cô Đ và cô L1 cho cụ L2 đứng tên. Thời điểm cụ L2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trên đất đã có nhà của cụ X trên đất, nhưng không có ý kiến của cụ X. Trên thực tế, gia đình cụ L2 không có sử dụng phần đất tranh chấp. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ L2 là không đúng đúng với quy định của pháp luật về đất đai. Trong khi đó, cụ X ở ổn định trên đất từ năm 1968 đến khi bà chết năm 2012, sau đó ông H1 tiếp tục quản lý, sử dụng đến nay đã trên 50 năm nên bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho các con của cụ X là có căn cứ.

[3] Tại thời điểm đo đạc, chủ thửa đất 422 liền kề là ông Nguyễn Văn T đã xác định lại ranh đất và xác định có 3,5m<sup>2</sup> đất lấn qua thửa 442. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T khẳng định thực tế sử dụng ranh đất giống như ông chỉ tại buổi đo đạc nên cấp sơ thẩm xác định phần đất có diện tích 3,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 442, kí hiệu 442a thuộc phần đất tranh chấp là phù hợp.

[4] Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc bị đơn và những người liên quan di dời tài sản và nhận giá trị quyền sử dụng đất vì cho rằng phần đất tranh chấp dưới diện tích tối thiểu để tách thửa theo Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 4/8/2018 và Quyết định 41/2019/QĐ-UBND ngày 4/10/2019 của UBND tỉnh Bến Tre quy định về điều kiện tách thửa là không phù. Bởi lẽ, quyền sử dụng phần đất tranh chấp là quyền tài sản hợp pháp của gia đình bị đơn, gia đình bị đơn có nhu cầu sử dụng căn nhà và phần đất vào việc thờ cúng. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 41 cũng đã cho phép việc tách thửa phục vụ giải quyết tranh chấp, tổ chức thi hành án dân sự đối với trường hợp mà Tòa án, cơ quan thi hành án thấy cần thiết phải tách thửa mới giải quyết toàn diện

vụ án. Do đó, sửa bản án sơ thẩm tuyên bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất và kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại cho các bên là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, tuy nhiên buộc bị đơn nhận giá trị quyền sử dụng đất là không phù hợp, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh nên không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên điều chỉnh án phí tương ứng. Ông Nguyễn Văn Út H phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[5.2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn Út H phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Út H;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành H1;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện G;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 46/2021/DS-ST ngày 24/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 164, 166, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 157, 165, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Út H đối với ông Nguyễn Thành H1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Thành H1 đối với nguyên đơn ông Nguyễn Văn Út H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất:

Ông Nguyễn Thành H1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Thành V1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 116,2m<sup>2</sup> (112,7m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 441, kí hiệu 441a + 3,5m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 442,

kí hiệu 442a) tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại ấp 4 (Cầu Hòa), xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 441 dài 6,67m + 0,45m.

Phía Nam giáp đường M - P dài 7,74m.

Phía Đông giáp thửa 442 dài 15,73m.

Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 441 dài 15,55m.

(Có họa đồ kèm theo).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh các thửa đất số 441, 442, cùng tờ bản đồ số 18 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Út H và ông Nguyễn Văn T để cấp lại cho Ông Nguyễn Thành H1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Thành V1 khi các bên đương sự có yêu cầu.

[3] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng là 2.418.000 (Hai triệu bốn trăm mười tám nghìn) đồng, nguyên đơn đã nộp đủ.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Út H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003991 ngày 29/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

4.2. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Út H phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001979 ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**

